

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA XÃ LÙNG PHÌNH NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 225 /BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lùng Phình)

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.095	1.095
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA	1.095	1.095
*	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
*	<i>Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất</i>	<i>1.095</i>	<i>1.095</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý		
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng		
-	Lệ phí trước bạ		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
-	Thuế tài nguyên		
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>		
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý (trừ thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	10	10
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	10	10
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
-	Thuế tài nguyên		
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>		
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>		
3	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên; nhà thầu chính ngoài nước; nhà thầu phụ ngoài nước		
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
-	Thuế tài nguyên		
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>		

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	390	390
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thu từ hoạt động xuất nhập khẩu)		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>		
-	Thuế tài nguyên		
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>		
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>		
a	Hộ gia đình, cá nhân	60	60
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	60	60
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
b	Doanh nghiệp	330	330
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thu từ hoạt động xuất nhập khẩu)	330	330
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>		
-	Thuế tài nguyên		
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>		
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>		
5	Thuế bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường	0	0
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu		
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		
6	Thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	100	100
-	Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	20	20
-	Thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân	40	40
-	Thuế TNCN từ đầu tư vốn của cá nhân, từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản và từ các nguồn khác	40	40
7	Lệ phí trước bạ	570	570
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các xã, phường, thị trấn	250	250
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	320	320
-	Lệ phí trước bạ khác		
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
10	Thu phí, lệ phí	25	25
10.1	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		
10.2	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu tỉnh Lào Cai		

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO
10.3	Lệ phí môn bài	0	0
-	Thu từ doanh nghiệp và các tổ chức khác		
-	Thu từ hộ gia đình, cá nhân		
10.4	Phí tham quan du lịch	0	0
-	Gồm: Do cơ quan tỉnh quản lý thu		
-	Do cơ quan cấp huyện quản lý thu		
10.5	Phần phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật của các loại phí, lệ phí khác	25	25
11	Tiền sử dụng đất	0	0
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0
12.1	Tiền cho thuê đất	0	0
12.2	Tiền cho thuê mặt nước		
13	Tiền cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm nhà do các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương quản lý)	0	0
-	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý		
-	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý		
-	Nhà do cơ quan thuộc cấp xã quản lý		
14	Các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và tiền chậm nộp các khoản thu từ xổ số kiến thiết		
15	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.		
16	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác		
17	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước và tiền chậm nộp từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	0
-	Do trung ương cấp quyền		
-	Do tỉnh cấp quyền		
19	Thu huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khắc phục môi trường từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật		
20	Các khoản thu huy động, đóng góp khác		
21	Các khoản thu khác của ngân sách theo quy định của pháp luật (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản khác do ngành thuế quản lý)	0	0
-	Thu khác của ngân sách địa phương do cơ quan, đơn vị cấp huyện, xã thực hiện thu	0	0
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	166.776	166.776
I	Thu từ thuế, phí và thu khác từ nội địa	762	762
1	Các khoản thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100% (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	762	762
	<i>Trong đó: Tiền thuê đất</i>		
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện		
II	Thu để lại đầu tư từ tiền sử dụng đất	0	0

STT	CHỈ TIÊU	ĐỰ TOÁN TỈNH GIAO	ĐỰ TOÁN XÃ GIAO
1	Các mã quỹ đất ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100% (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	0	0
2	Các mã quỹ đất phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện		
III	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	166.014	166.014
1	<i>Các khoản bổ sung cân đối</i>	148.496	148.496
2	<i>Các khoản bổ sung có mục tiêu</i>	17.519	17.519

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 225 /BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lùng Phình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	166.776	166.776
A	Chi cân đối Ngân sách địa phương	149.258	149.258
I	Chi đầu tư phát triển	4.670	4.670
1	Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất	-	
1.1	Nguồn Ngân sách xã điều tiết về ngân sách tỉnh		
1.2	Nguồn Ngân sách xã hường		
1.3	Nguồn chi chuyển nguồn		
2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu thuế phí, nguồn vốn khác		
3	Chi từ nguồn huy động đóng góp		
II	Chi thường xuyên	141.608	141.608
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	102.324	102.324
2	Chi sự nghiệp y tế	5.870	5.870
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	250	250
3	Chi các nhiệm vụ còn lại	33.164	33.164
III	Dự phòng Ngân sách	2.980	2.980
B	Chi bổ sung có mục tiêu	17.519	17.519
I	Chi thường xuyên bổ sung có mục tiêu	17.519	17.519
1	Chi BSCMT để thực hiện chế độ chính sách	17.519	17.519
2	Chi CT MT, nhiệm vụ khác	-	-
2.1	Vốn đầu tư	-	-
2.2	Vốn sự nghiệp		